

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 49

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

1. Thông tin chung

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/05/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/08/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 29/06/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Mã số doanh nghiệp: 0300610408. Ngày 18 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép về việc thành lập và hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần số 30/GP-NHNN ngày 18/06/2026 cấp đổi giấy phép hoạt động số 0034/NH-GP ngày 04/05/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và trung tâm chuyển đổi số. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một công ty Con.

2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Vũ Quang Lãm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Long	Thành viên
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên
Bà Tôn Thị Nhật Giang	Thành viên
Ông Phạm Hoài Nam	Thành viên
Bà Phan Thị Bích Nguyệt	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Hồng Thủy	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Thế Truyền	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ái	Kiểm soát viên
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Ngọc Đăng Khoa	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Thanh Giang	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/05/2026)
Ông Trần Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Nghiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tấn Tài	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Vũ Quang Lãm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Trần Thanh Giang - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo Giấy ủy quyền số 670/GUQ-SGB của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 12 năm 2025.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tình hình tài chính riêng giữa niên độ được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính riêng, tình hình hoạt động của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Ngân hàng, do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

7. Công bố các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

TRẦN THANH GIANG

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026



Số: 025/2026/BCSX-HCM.01666

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương ("Ngân hàng"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 49, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm và thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.1	198.786	173.238
II	Tiền gửi tại NHNN	5.2	715.733	1.402.983
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.3	8.319.929	7.797.266
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		7.364.929	7.447.266
2	Cho vay các TCTD khác		955.000	350.000
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng		21.976.093	21.736.612
1	Cho vay khách hàng	5.4	22.204.864	21.972.762
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.5	(228.771)	(236.150)
VII	Chứng khoán đầu tư	5.6	2.497.691	2.278.137
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.578.423	2.336.457
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(80.732)	(58.320)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	5.7	641.002	641.002
1	Đầu tư vào công ty con		612.503	612.503
2	Đầu tư dài hạn khác		53.380	53.380
3	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(24.881)	(24.881)
IX	Tài sản cố định		1.016.635	1.039.555
1	Tài sản cố định hữu hình	5.8	594.210	613.777
a	Nguyên giá TSCĐ		1.409.511	1.397.021
b	Hao mòn TSCĐ		(815.301)	(783.244)
2	Tài sản cố định vô hình	5.9	422.425	425.778
a	Nguyên giá TSCĐ		542.883	542.033
b	Hao mòn TSCĐ		(120.458)	(116.255)
X	Tài sản có khác	5.10	915.323	918.849
1	Các khoản phải thu		221.069	232.132
2	Các khoản lãi, phí phải thu		243.258	235.228
3	Tài sản Có khác		465.485	465.978
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(14.489)	(14.489)
Tổng tài sản Có			36.281.192	35.987.642

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	5.11	633	-
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		633	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	5.12	5.656.503	4.181.905
1	Tiền gửi của các TCTD khác		5.655.655	4.181.062
2	Vay các TCTD khác		848	843
III	Tiền gửi của khách hàng	5.13	25.819.353	26.938.647
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII	Các khoản nợ khác		573.405	673.274
1	Các khoản lãi, phí phải trả		473.668	494.829
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	5.14	99.737	178.445
3	Dự phòng rủi ro khác		-	-
	Tổng nợ phải trả		32.049.894	31.793.826
VIII	Vốn chủ sở hữu	5.15	4.231.298	4.193.816
1	Vốn của TCTD		3.608.913	3.388.707
a	Vốn điều lệ		3.608.197	3.387.991
b	Thặng dư vốn cổ phần		716	716
c	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		450.771	426.465
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(267)	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		171.881	378.644
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		36.281.192	35.987.642

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
-----	----------	-------------	-------------------------	-------------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái		-	-
a	Cam kết mua ngoại tệ		-	-
b	Cam kết bán ngoại tệ		-	-
c	Cam kết giao dịch hoán đổi		-	-
d	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		56.806	55.505
5	Bảo lãnh khác		488.737	438.767
6	Các cam kết khác		-	-
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		1.165.022	1.135.812
8	Nợ khó đòi đã xử lý		6.322.084	6.312.423
9	Tài sản và chứng từ khác		3.765.804	3.269.992



PHẠM THỊ MÙA
Người lập biểu



PHẠM TẤN TÀI
Kế toán trưởng



TRẦN THANH GIANG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
			Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.1	1.158.719	1.087.374
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.2	788.903	636.429
I	Thu nhập lãi thuần		369.816	450.945
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		35.305	35.731
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		17.484	13.831
II	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	6.3	17.821	21.900
III	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.4	5.748	8.728
IV	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		80.695	119.465
6	Chi phí hoạt động khác		1.671	2.221
V	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác	6.5	79.024	117.244
VI	Thu mua từ góp vốn, mua cổ phần	6.6	3.330	3.766
VII	Chi phí hoạt động	6.7	340.955	325.192
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng		134.784	277.391
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		88.430	105.439
X	Tổng lợi nhuận trước thuế		46.354	171.952
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		8.605	33.637
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XI	Chi phí thuế TNDN	6.8	8.605	33.637
XII	Lợi nhuận sau thuế		37.749	138.315

[Signature]

PHẠM THỊ MÙA
Người lập biểu

[Signature]

PHẠM TẤN TÀI
Kế toán trưởng



TRẦN THANH GIANG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 Triệu VND	6 tháng đầu năm 2025 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.150.689	1.024.458
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(810.064)	(584.789)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		17.821	21.900
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		5.748	8.728
5	Thu nhập khác		(1.428)	(1.980)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		80.432	119.216
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(304.624)	(289.025)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(28.298)	(19.406)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		110.276	279.102
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(605.000)	460.000
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(219.554)	1.116.411
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	679
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(232.102)	1.573.587
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý bù đắp tổn thất các khoản		(73.397)	(113.351)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(10.856)	8.368

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 Triệu VND	6 tháng đầu năm 2025 Triệu VND
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		633	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		1.474.598	491.319
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		(1.119.294)	1.183.668
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(59.015)	(3.198)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(733.711)	4.996.585
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm TSCĐ		(13.411)	(26.057)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		20	8
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		3.330	3.766
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(10.061)	(22.283)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 Triệu VND	6 tháng đầu năm 2025 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(743.772)	4.974.302
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		9.023.487	5.330.357
VI	Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		(267)	3.794
VII	<u>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</u>	7	<u>8.279.448</u>	<u>10.308.453</u>

PHẠM THỊ MÙA
Người lập biểu**PHẠM TẤN TÀI**
Kế toán trưởng**TRẦN THANH GIANG**
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/05/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/08/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 29/06/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Mã số doanh nghiệp: 0300610408. Ngày 18 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép về việc thành lập và hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần số 30/GP-NHNN ngày 18/06/2026 cấp đổi giấy phép hoạt động số 0034/NH-GP ngày 04/05/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

Ngành nghề kinh doanh

Ngân hàng được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 3.608.197.320.000 VND (Ba nghìn sáu trăm lẻ tám tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng chẵn); tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.387.991.410.000 VND.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và trung tâm chuyển đổi số. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một công ty Con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng có 01 công ty con như sau:

Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	Quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ	100%

Số lượng nhân viên

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Ngân hàng là 1.480 người, (tại ngày 31/12/2025: 1.474 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam (VND). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (Triệu VND). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung quyết định bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm: Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017; Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.3. Giả định hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.2. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về việc phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4.3.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.3. Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 31.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư 31, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023 ("Thông tư 02") và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18/06/2024 ("Thông tư 06") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trước thời điểm cơ cấu đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 24/04/2023 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24/04/2023 đến hết ngày 31/12/2024, đồng thời đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Nghị định 86.

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo quy định tại Nghị định 86.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18/05/2013, Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/03/2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06/09/2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi báo cáo tình hình tài chính theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14/11/2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19/02/2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

4.4. Các khoản đầu tư

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

b) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN- TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích, số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán, số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó. Số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích, số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

c) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm và Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

d) Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Dự phòng giảm giá chứng khoán (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:

- Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

- Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.5. Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi vào khoản mục "Các khoản phải thu" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp.

4.7. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (Xem Thuyết minh số 4.3).

4.8. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.9. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.10. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.11. Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.12. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.13. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 do Quốc hội Việt Nam ban hành và Nghị định 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 06 năm 2025, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế sau khi chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết và bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế TNDN	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định mức tối đa

Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng sau khi có thông báo chia cổ tức của Ngân hàng và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4.14. Thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định, cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

4.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngân hàng được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.16. Các khoản mục ngoại bảng

Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa, số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 31, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh số 4.3) để thực hiện quản lý.

4.17. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.18. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19. Các bên liên quan

Người có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

4.20. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 để sửa đổi, bổ sung Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền mặt**

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	178.021	155.260
Tiền mặt bằng ngoại tệ	20.765	17.978
	198.786	173.238

5.2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	715.733	1.402.983
<i>Bằng VND</i>	671.232	1.369.305
<i>Bằng ngoại tệ</i>	44.501	33.678
	715.733	1.402.983

5.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác (a)	7.364.929	7.447.266
Cho vay các TCTD khác (b)	955.000	350.000
	8.319.929	7.797.266

(a) Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	1.686.334	1.162.031
<i>Bằng VND</i>	11.007	1.371
<i>Bằng ngoại tệ</i>	1.675.327	1.160.660
Tiền gửi có kỳ hạn	5.678.595	6.285.235
<i>Bằng VND</i>	5.678.595	6.285.235
	7.364.929	7.447.266

(b) Cho vay các TCTD khác

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Cho vay bằng VND	955.000	350.000
	955.000	350.000

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay các TCTD khác

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	955.000	350.000
	955.000	350.000

5.4. Cho vay khách hàng

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Cho vay tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	21.952.599	21.539.226
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	226.790	362.450
Cho vay khác	25.475	71.086
	22.204.864	21.972.762

(a) Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.408.914	19.450.664
Nợ cần chú ý	2.155.196	1.872.668
Nợ dưới tiêu chuẩn	144.217	54.756
Nợ nghi ngờ	162.551	108.713
Nợ có khả năng mất vốn	333.986	485.961
	22.204.864	21.972.762

(b) Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	15.187.473	15.425.430
Nợ trung hạn	1.639.825	1.735.215
Nợ dài hạn	5.377.566	4.812.117
	22.204.864	21.972.762

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(c) Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế	6.323.025	5.822.064
Công ty TNHH	2.835.150	2.740.210
Công ty cổ phần	3.220.669	2.831.293
Doanh nghiệp tư nhân	4.730	7.349
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	68.983	71.500
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	24.668	18.657
Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng đoàn thể và hiệp hội	168.825	153.055
Cho vay cá nhân, hộ kinh doanh	15.881.839	16.150.698
	22.204.864	21.972.762

(d) Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	587.385	556.122
Khai khoáng	18.286	21.406
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.072.415	1.772.840
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	60.224	51.984
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	41.256	42.170
Xây dựng	1.062.579	1.074.308
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	7.370.799	7.267.520
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	702.672	655.264
Vận tải kho bãi	280.197	279.027
Thông tin và truyền thông	47.744	40.385
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13.890	10.330
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	119.325	135.217
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43.205	60.653
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.056.754	1.166.126
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh Quốc phòng; bảo đảm XH bắt buộc	1.750	1.935
Giáo dục và đào tạo	234.517	207.190
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	401.851	144.290
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	42.723	30.143
Hoạt động dịch vụ khác	120.231	165.111
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	7.927.061	8.290.741
	22.204.864	21.972.762

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Dự phòng chung	164.037	161.212
Dự phòng cụ thể	64.734	74.938
	228.771	236.150

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kỳ từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026			
Số dư đầu kỳ	74.938	161.212	236.150
Số dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong kỳ	62.598	2.825	65.423
Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ	(72.802)	-	(72.802)
Số dư cuối kỳ	64.734	164.037	228.771
Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025			
Số dư đầu năm	49.910	160.774	210.684
Số dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong năm	99.524	438	99.962
Số dự phòng đã sử dụng trong năm	(74.496)	-	(74.496)
Số dư cuối năm	74.938	161.212	236.150

5.6. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:		
Chứng khoán nợ	1.833.450	1.839.351
<i>Chứng khoán Chính phủ</i>	1.833.450	1.839.351
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	664.241	438.786
<i>Mệnh giá trái phiếu đặc biệt</i>	744.973	497.106
<i>Dự phòng trái phiếu đặc biệt</i>	(80.732)	(58.320)
	2.497.691	2.278.137

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.7 Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2026			31/12/2025		
	Giá trị đầu tư Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Tỉ lệ nắm giữ %	Giá trị đầu tư Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Tỉ lệ nắm giữ %
Đầu tư vào công ty con	612.503	-		612.503	-	
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	612.503	-	100%	612.503	-	100%
Các khoản đầu tư dài hạn khác	53.380	(24.881)		53.380	(24.881)	
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.380	-	10,98%	18.380	-	10,98%
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.000	-	0,64%	2.000	-	0,64%
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBB	33.000	(24.881)	9,43%	33.000	(24.881)	9,43%
	665.883	(24.881)		665.883	(24.881)	

Ngân hàng chưa có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 của các khoản đầu tư này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.8 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Tại ngày 31/12/2025	1.078.477	83.995	90.035	125.581	18.933	1.397.021
Mua sắm trong kỳ	-	549	11.273	377	362	12.561
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(71)	-	(71)
Tại ngày 30/06/2026	1.078.477	84.544	101.308	125.887	19.295	1.409.511
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 31/12/2025	548.629	78.225	60.955	78.400	17.035	783.244
Khấu hao trong kỳ	20.538	1.176	3.004	6.972	438	32.128
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(71)	-	(71)
Tại ngày 30/06/2026	569.167	79.401	63.959	85.301	17.473	815.301
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2025	529.848	5.770	29.080	47.181	1.898	613.777
Tại ngày 30/06/2026	509.310	5.143	37.349	40.586	1.822	594.210
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại ngày 31/12/2025						199.795
Tại ngày 30/06/2026						222.852

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.9 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 31/12/2025	468.101	73.932	542.033
Mua sắm trong kỳ	-	850	850
Tại ngày 30/06/2026	468.101	74.782	542.883
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 31/12/2025	55.299	60.956	116.255
Khấu hao trong kỳ	1.722	2.481	4.203
Tại ngày 30/06/2026	57.021	63.437	120.458
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2025	412.802	12.976	425.778
Tại ngày 30/06/2026	411.080	11.345	422.425
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng			
Tại ngày 31/12/2025			49.843
Tại ngày 30/06/2026			50.523

5.10 Tài sản có khác

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Các khoản phải thu (a)	221.069	232.132
Các khoản lãi, phí phải thu (b)	243.258	235.228
Tài sản có khác (c)	465.485	465.978
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác (d)	(14.489)	(14.489)
	915.323	918.849

(a) Chi tiết các khoản phải thu

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.548	1.876
Mua sắm tài sản cố định	8.147	7.099
Các khoản phải thu nội bộ	56.450	32.285
Các khoản phải thu bên ngoài	153.924	190.872
	221.069	232.132

(b) Chi tiết các khoản lãi, phí phải thu

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	18.095	15.434
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	33.687	37.611
Lãi phải thu từ cho vay	191.476	182.183
	243.258	235.228

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(c) Tài sản có khác

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ dụng cụ	1.103	1.051
Chi phí chờ phân bổ	13.812	14.357
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	450.570	450.570
	465.485	465.978

(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng phải thu khó đòi	(14.489)	(14.489)
<i>Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản thiếu chờ xử lý</i>	(14.489)	(14.489)
	(14.489)	(14.489)

5.11 Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của KBNN bằng VND	633	-
	633	-

5.12 Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	5.655.655	4.181.062
Tiền gửi không kỳ hạn	38.075	23.727
<i>Bằng VND</i>	38.066	23.718
<i>Bằng ngoại tệ</i>	9	9
Tiền gửi có kỳ hạn	5.617.580	4.157.335
<i>Bằng VND</i>	4.040.000	2.980.000
<i>Bằng ngoại tệ</i>	1.577.580	1.177.335
Vay các TCTD khác	848	843
<i>Bằng ngoại tệ</i>	848	843
	5.656.503	4.181.905

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.13 Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	2.653.997	3.178.006
<i>Bằng VND</i>	2.583.473	3.069.450
<i>Bằng ngoại tệ</i>	70.524	108.556
Tiền gửi có kỳ hạn	23.100.120	23.718.125
<i>Bằng VND</i>	22.964.679	23.604.023
<i>Bằng ngoại tệ</i>	135.441	114.102
Tiền gửi vốn chuyên dùng	17.083	15.060
<i>Bằng VND</i>	8.752	8.749
<i>Bằng ngoại tệ</i>	8.331	6.311
Tiền gửi ký quỹ	48.153	27.456
<i>Bằng VND</i>	48.151	27.327
<i>Bằng ngoại tệ</i>	2	129
	25.819.353	26.938.647

Thuyết minh tiền gửi của khách hàng theo đối tượng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	9.110.915	8.974.266
<i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>	94.798	114.469
<i>Công ty TNHH</i>	935.670	949.495
<i>Công ty cổ phần</i>	353.044	452.364
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	5.460	6.127
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	112.210	133.234
<i>Tổ chức kinh tế khác</i>	7.609.733	7.318.577
Tiền gửi của cá nhân	16.708.438	17.964.381
	25.819.353	26.938.647

5.14 Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi	997	1.244
Các khoản phải trả nội bộ	5.125	24.074
Các khoản phải trả bên ngoài	93.615	153.127
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	12.117	32.444
<i>Các khoản phải trả bên ngoài khác</i>	81.498	120.683
	99.737	178.445

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
 2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.15 Vốn và các quỹ

5.15.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 31/12/2025	3.387.991	716	-	8.784	315.707	101.974	378.644	4.193.816
Tăng vốn (*)	220.206	-	-	-	-	-	-	220.206
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	37.749	37.749
Trích lập các quỹ trong kỳ (**)	-	-	-	-	12.153	12.153	(24.306)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(267)	-	-	-	-	(267)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(220.206)	(220.206)
Số dư tại ngày 30/06/2026	3.608.197	716	(267)	8.784	327.860	114.127	171.881	4.231.298

(*) Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện tăng vốn điều lệ từ 3.387.991.410.000 đồng lên 3.608.197.320.000 đồng theo Nghị quyết số 5234/SGB-ĐHĐCĐ-NQ ngày 24/10/2025 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, Ngân hàng phát hành thêm 22.020.591 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần theo hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế năm 2024.

(**) Trong kỳ, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 324/NQ-SGB-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2026.

	Số tiền
	Triệu VND
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	12.153
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	12.153

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	30/06/2026			31/12/2025		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp các cổ đông	3.608.197	3.608.197	-	3.387.991	3.387.991	-
Thặng dư vốn cổ phần	716	716	-	716	716	-
	3.608.913	3.608.913	-	3.388.707	3.388.707	-

5.15.3 Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	31/12/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	360.819.732	338.799.141
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	360.819.732	338.799.141
Cổ phiếu phổ thông	360.819.732	338.799.141
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	360.819.732	338.799.141
Cổ phiếu phổ thông	360.819.732	338.799.141

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	6 tháng đầu năm 2026 Triệu VND	6 tháng đầu năm 2025 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	179.017	119.735
Thu nhập lãi cho vay	942.599	923.350
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	27.176	35.177
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	5.211	4.379
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.716	4.733
	1.158.719	1.087.374

6.2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	6 tháng đầu năm 2026 Triệu VND	6 tháng đầu năm 2025 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	741.322	618.139
Trả lãi tiền vay	2.854	-
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng khác	44.727	18.290
	788.903	636.429

6.3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2026 Triệu VND	6 tháng đầu năm 2025 Triệu VND
Lãi thuần từ dịch vụ thanh toán	7.621	7.682
+ Thu từ dịch vụ thanh toán	12.747	12.051
+ Chi về dịch vụ thanh toán	5.126	4.369
Lỗ thuần từ dịch vụ ngân quỹ	(1.102)	(787)
+ Thu từ dịch vụ ngân quỹ	61	113
+ Chi từ dịch vụ ngân quỹ	1.163	900
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ khác	11.302	15.005
+ Thu từ hoạt động dịch vụ khác	22.497	23.567
+ Chi từ hoạt động dịch vụ khác	11.195	8.562
	17.821	21.900

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

6.4. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.750	8.855
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	2	127
	5.748	8.728

6.5. Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
- Thu nhập về hoạt động kinh doanh khác	80.695	119.465
+ Thu khác	80.695	119.465
- Chi về hoạt động kinh doanh khác	1.671	2.221
+ Chi khác	1.671	2.221
	79.024	117.244

6.6. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập góp vốn, mua cổ phần		
+ Thu nhập góp vốn đầu tư dài hạn	3.330	3.766
	3.330	3.766

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

6.7. Chi phí hoạt động

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.516	1.125
Chi phí cho nhân viên	213.518	199.585
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	156.432	135.126
Các khoản chi đóng góp theo lương	33.313	31.222
Chi trợ cấp	11.188	21.463
Đồng phục và các chi phí liên quan	12.585	11.774
Chi về tài sản	59.865	69.895
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	36.331	36.167
Chi hoạt động quản lý công vụ	52.905	42.279
Trong đó:		
Công tác phí	6.429	5.362
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	14	105
Chi hoạt động khác	46.462	36.812
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	13.151	12.308
	340.955	325.192

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.354	171.952
Các khoản điều chỉnh	(3.330)	(3.766)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(3.330)	(3.766)
Tổng thu nhập chịu thuế	43.024	168.186
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	8.605	33.637
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.605	33.637

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2026	30/06/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	198.786	196.926
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	715.733	1.263.574
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	7.364.929	8.847.953
	8.279.448	10.308.453

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên**

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng số cán bộ, CNV	1.480	1.460
Thu nhập của cán bộ	-	-
Tổng quỹ lương	156.000	134.674
Thu nhập khác	23.844	56.597
Tổng thu nhập	179.844	191.271
Tiền lương bình quân (Triệu VND/người/tháng)	18	15
Thu nhập bình quân (Triệu VND/người/tháng)	20	22

8.2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2025	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2026
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	665	3.187	3.274	578
Thuế TNDN	28.293	8.946	28.639	8.600
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	947	6.419	6.966	400
	29.905	18.552	38.879	9.578

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

8.3. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	56.806	55.505
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	56.806	55.505
Bảo lãnh khác	488.737	438.767
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	244.749	220.779
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	150.968	105.198
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	11.063	20.878
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	81.957	91.912
	545.543	494.272

8.4. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.165.022	1.135.812
	1.165.022	1.135.812

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

8.5. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.873.027	1.971.103
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.449.057	4.341.320
	6.322.084	6.312.423

8.6. Tài sản và chứng từ khác

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	1.363.503	867.690
Tài sản thuê ngoài	378.781	378.782
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	2.023.520	2.023.520
	3.765.804	3.269.992

8.7. Giao dịch và số dư các bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan phát sinh trong kỳ

Thu nhập, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
		Triệu VND	Triệu VND
Hội đồng Quản trị		1.097	1.064
Ông Vũ Quang Lâm	Chủ tịch	710	684
Ông Nguyễn Thanh Long	Thành viên	62	62
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên	62	70
Bà Tôn Thị Nhật Giang	Thành viên	67	62
Ông Phạm Hoài Nam	Thành viên	62	62
Bà Phan Thị Bích Nguyệt	Thành viên độc lập	67	62
Bà Nguyễn Thị Hồng Thủy	Thành viên độc lập	67	62
Ban Kiểm soát		1.355	1.118
Ban Điều hành		4.487	4.406
Ông Trần Thanh Giang	Tổng Giám đốc	854	967
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Nghỉ hưu theo chế độ từ 01/05/2026)	542	806
Ông Trần Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	680	759
Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	670	759
Ông Nguyễn Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc	670	727
Ông Nguyễn Khắc Nghiêm	Phó Tổng Giám đốc	560	-
Ông Phạm Tấn Tài	Kế toán trưởng	511	388

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát phát sinh trong kỳ là mức chi tạm ứng và được quyết toán lại theo quy định.

Giao dịch với Công ty con

	Nghệp vụ	6 tháng đầu năm 2026 Triệu VND	6 tháng đầu năm 2025 Triệu VND
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Lãi phải trả tiền gửi, ký quỹ	356	318
	Tiền thuê nhà	1.668	1.636
	Chi phí thẻ tín dụng, phí chuyển tiền, phí quản lý tài khoản	280	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi của khách hàng		
Thành viên Hội đồng quản trị	13.106	12.665
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	2.111	2.954
Thành viên Ban kiểm soát	940	916

Số dư với Công ty con

	Nghệp vụ	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	609.172	612.037
	Tiền gửi có kỳ hạn	5.000	-
	Đặt cọc thuê mặt bằng	315	315
	Góp vốn	612.503	612.503

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, Ngân hàng không có bất kỳ giao dịch hay số dư trọng yếu nào khác đối với các bên liên quan khác của ngân hàng trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026.

8.8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

8.9. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

8.9.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Ngân hàng cũng đã xây dựng hệ thống văn bản quy định chung về quản lý rủi ro tín dụng dựa trên các quy định của Ngân hàng Nhà nước và định hướng quản trị rủi ro nội bộ của Ngân hàng.

Hiện tại, bên cạnh việc thường xuyên điều chỉnh, cập nhật các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng, Ngân hàng tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện mô hình Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong thời gian tới.

A. Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định tại Thông tư 31; các chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

(b) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh mục 4 về các chính sách kế toán.

(c) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

B. Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở, quyền sử dụng đất;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong các Thông tư và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

8.9.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

A. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

► Tiền mặt, vàng bạc đá quý; đầu tư chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại là khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất; việc phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

► Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại là khoản mục đến một tháng;

► Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;

► Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán;

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

► Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng; hạn định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

► Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	198.786	-	-	-	-	-	-	198.786
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	715.733	-	-	-	-	-	715.733
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.733.429	2.631.500	500.000	455.000	-	-	8.319.929
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI Cho vay khách hàng (*)	1.141.339	-	17.548	175.580	559.860	7.180.504	5.980.625	7.149.408	22.204.864
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	2.039.813	538.610	2.578.423
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	665.883	-	-	-	-	-	-	665.883
IX Tài sản cố định	-	1.016.635	-	-	-	-	-	-	1.016.635
X Tài sản có khác (*)	-	929.812	-	-	-	-	-	-	929.812
	1.141.339	2.811.116	5.466.710	2.807.080	1.059.860	7.635.504	8.020.438	7.688.018	36.630.065

(*) Các mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ									
I Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.024.823	2.631.465	-	-	-	848	5.657.136
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.887.405	711.993	3.734.989	124.996	16.359.970	-	25.819.353
III Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V Các khoản nợ khác	-	-	573.405	-	-	-	-	-	573.405
	-	-	8.485.633	3.343.458	3.734.989	124.996	16.359.970	848	32.049.894
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1.141.339	2.811.116	(3.018.923)	(536.378)	(2.675.129)	7.510.508	(8.339.532)	7.687.170	4.580.171
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(545.543)	-	-	-	-	-	-	(545.543)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.141.339	2.265.573	(3.018.923)	(536.378)	(2.675.129)	7.510.508	(8.339.532)	7.687.170	4.034.628

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.248	19.263	253	20.764
II. Tiền gửi tại NHNN	-	44.501	-	44.501
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.402	1.665.694	4.231	1.675.327
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
V. Cho vay khách hàng (*)	-	267.325	-	267.325
VI. Tài sản có khác (*)	-	6.802	-	6.802
Tổng tài sản	6.650	2.003.585	4.484	2.014.719
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I. Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.578.437	-	1.578.437
II. Tiền gửi của khách hàng	5.408	207.362	13	212.783
III. Các khoản nợ khác	1.242	217.786	4.471	223.499
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	6.650	2.003.585	4.484	2.014.719
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

(*) Các mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Tỷ giá quy đổi tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
USD	26.293	26.163
EUR	30.076	30.885
GBP	34.806	35.370
CHF	32.463	33.119
JPY	163	168
HKD	3.370	3.393
SGD	20.329	20.450
CAD	18.520	19.224
AUD	18.127	17.604

C. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày ngày 30 tháng 06 năm 2026 đến ngày đáo hạn:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	198.786	-	-	-	-	198.786
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	715.733	-	-	-	-	715.733
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.509.929	2.780.000	30.000	-	-	8.319.929
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
V Cho vay khách hàng (*)	780.710	356.463	1.629.948	2.984.116	9.384.781	2.307.198	4.761.648	22.204.864
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	2.578.423	-	2.578.423
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	665.883	665.883
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.016.635	1.016.635
X Tài sản có khác (*)	-	-	929.812	-	-	-	-	929.812
	780.710	356.463	8.984.208	5.764.116	9.414.781	4.885.621	6.444.166	36.630.065
NỢ PHẢI TRẢ								
I Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.656.288	2.000.000	204	424	220	5.657.136
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.554.017	3.830.018	13.412.479	1.022.839	-	25.819.353
III Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
IV Các khoản nợ khác	-	-	573.405	-	-	-	-	573.405
	-	-	11.783.710	5.830.018	13.412.683	1.023.263	220	32.049.894
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	780.710	356.463	(2.799.502)	(65.902)	(3.997.902)	3.862.358	6.443.946	4.580.171

(*) Các mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

8.10 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	CCTC phái sinh	Các cam kết tín dụng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	23.159.864	31.475.856	2.578.423	-	545.543
	23.159.864	31.475.856	2.578.423	-	545.543

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

8.11 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

8.12 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISG kiểm toán.



PHẠM THỊ MÚA
Người lập biểu



PHẠM TẤN TÀI
Kế toán trưởng



TRẦN THANH GIANG

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026